ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39/QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 10 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 196/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội động nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Sóc Trăng theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- Cục Thuế; Cục Thống kê;
- Kho bạc Nhà nước Sóc Trăng;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Lâu

Biểu số 62/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP (1)**	**11.024.600**	**17.197.281**	**6.172.681**	**155,99%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.413.500**	**3.961.850**	**548.350**	**116,06%**
	- Thu NSĐP hưởng 100%	1.602.550	2.172.139	569.589	135,54%
	- Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.810.950	1.789.711	-21.239	98,83%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**7.611.100**	**8.876.943**	**1.265.843**	**116,63%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.498.352	5.498.352	0	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.112.748	3.378.591	1.265.843	159,91%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**1.063.359**	**1.063.359**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**3.295.129**	**3.295.129**	
B	**TỔNG CHI NSĐP (2)**	**11.137.200**	**16.170.723**	**5.033.523**	**145,20%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**9.024.452**	**11.832.601**	**2.808.149**	**131,12%**
1	Chi đầu tư phát triển	2.226.086	3.859.986	1.633.900	173,40%
2	Chi thường xuyên	6.608.626	7.971.615	1.362.989	120,62%
3	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	10.500		-10.500	0,00%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00%
5	Dự phòng ngân sách	178.240		-178.240	0,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.112.748**	**380.996**	**-1.731.752**	**18,03%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	381.528	380.996	-532	99,86%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.731.220	0	-1.731.220	0,00%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**3.957.126**	**3.957.126**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**112.600**		**-112.600**	**0,00%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**0**	**0**	**0**	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**11.632**	**11.632**	**0**	**100,00%**
I	**Vay để bù đắp bội chi**			**0**	
II	**Vay để trả nợ gốc**	**11.632**	**11.632**	**0**	**100,00%**
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**124.200**			

Ghi chú:

(1) Số thu ngân sách địa phương đã loại trừ số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, xã là 6.652.360 triệu đồng và thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 59.343 triệu đồng, vay lại từ nguồn vay lại của Chính phủ: 26.914 triệu đồng

(2) Tổng chi ngân sách địa phương đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện và số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 6.652.360 triệu đồng; loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên 64.169 triệu đồng, trả nợ gốc 11.632 triệu đồng./.

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**11.294.600**	**11.024.600**	**17.611.122**	**17.224.195**	**155,93%**	**156,23%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**3.683.500**	**3.413.500**	**4.348.776**	**3.961.850**	**118,06%**	**116,06%**
I	**Thu nội địa**	**3.628.500**	**3.413.500**	**4.200.390**	**3.955.931**	**115,76%**	**115,89%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	155.000	155.000	121.360	121.360	78,30%	78,30%
	Thuế giá trị gia tăng	150.500	150.500	118.258	118.258	78,58%	78,58%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500	4.500	3.102	3.102	68,93%	68,93%
	Thuế môn bài				0		
	Thu khác của ngành thuế				0		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	36.000	36.000	40.793	40.793	113,31%	113,31%
	Thuế giá trị gia tăng	24.000	24.000	24.431	24.431	101,80%	101,80%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000	11.736	11.736	130,40%	130,40%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước				0		
	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	4.626	4.626	154,20%	154,20%
	Thuế môn bài				0		
	Thu khác của ngành thuế				0		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000	16.679	16.679	1667,90%	1667,90%
	Thuế giá trị gia tăng	700	700	5.461	5.461	780,14%	780,14%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	11.200	11.200	3733,33%	3733,33%
	Thuế tài nguyên			18	18		
	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	Thuế môn bài						
	Thu khác						
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.195.500	1.195.500	1.132.637	1.132.517	94,74%	94,73%
	Thuế giá trị gia tăng	530.100	530.100	416.158	416.158	78,51%	78,51%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.300	153.300	226.984	226.984	148,07%	148,07%
	Thuế tài nguyên	9.550	9.550	12.632	12.632	132,27%	132,27%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	502.550	502.550	476.863	476.743	94,89%	94,86%
	Thuế môn bài		0		0		
	Thu khác		0		0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	360.000	360.000	394.866	394.866	109,69%	109,69%
6	Thuế bảo vệ môi trường	205.000	76.000	270.883	100.771	132,14%	132,59%
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	129.000		200.533	30.421	155,45%	
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng sản xuất trong nước	76.000	76.000	70.350	70.350	92,57%	92,57%
7	Lệ phí trước bạ	175.000	175.000	180.345	180.345	103,05%	103,05%
8	Thu phí, lệ phí	72.000	46.000	67.465	41.742	93,70%	90,74%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.706	3.706	123,53%	123,53%
11	Thu từ cho thuê, bán tài sản nhà nước						
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	25.000	25.000	46.599	46.599	186,40%	186,40%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
13	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	373.584	373.584	186,79%	186,79%
14	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.100.000	1.100.000	1.380.317	1.380.317	125,48%	125,48%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.500	2.500	2.021	1.802		
17	Thu khác ngân sách	95.000	35.000	162.993	114.708	171,57%	327,74%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				0		
19	Thu từ các khoản huy động, đóng góp						
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức	3.500	3.500	2.178	2.178		
21	Lợi nhuận được chi của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			3.964	3.964		
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**55.000**		**142.466**		**259,03%**	
1	Số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	55.000	0	142.466	0	259,03%	
1.1	Thuế xuất khẩu	12.000				0,00%	
1.2	Thuế nhập khẩu	43.000		4.778		11,11%	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
1.4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
1.5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			137.653			
1.6	Thuế bảo vệ môi trường						
1.7	Thu khác			35			
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Các khoản đóng góp**			**5.919**	**5.919**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**7.611.100**	**7.611.100**	**8.876.943**	**8.876.943**	**259,91%**	**259,91%**
1	Thu bổ sung cân đối	5.498.352	5.498.352	5.498.352	5.498.352	100,00%	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.112.748	2.112.748	3.378.591	3.378.591	159,91%	159,91%
D	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**0**	**0**	**26.914**	**26.914**	**0,00%**	**0,00%**
1	Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)			26.914	26.914		
2	Vay để trả nợ gốc vay (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)						
E	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**1.063.359**	**1.063.359**		
G	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**0**	**3.295.129**	**3.295.129**		

Ghi chú: (*) Số thu ngân sách địa phương chưa bao gồm số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới 6.652.360 triệu đồng và số thu từ cấp dưới nộp lên 64.169 triệu đồng.

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.137.200**	**16.182.355**	**145,30%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**9.024.452**	**11.844.233**	**131,25%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.214.454**	**3.859.986**	**174,31%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.214.454	3.799.986	171,60%
	Trong đó: Chi theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		973.596	
	- Chi khoa học và công nghệ		5.574	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất		60.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**6.608.626**	**7.971.615**	**120,62%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.992.828	
2	Chi khoa học và công nghệ		9.436	
III	**Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**10.500**		**0,00%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**100,00%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**178.240**		**0,00%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
VII	**Chi trả nợ gốc vốn vay kiên cố hóa kênh mương**	**11.632**	**11.632**	**100,00%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.112.748**	**380.996**	**18,03%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**381.528**	**380.996**	**99,86%**
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.731.220**		**0,00%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**3.957.126**	

Ghi chú: Số quyết toán chi NSĐP không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới số tiền là 6.652.360 triệu đồng; số chi nộp ngân sách cấp trên số tiền là 64.169 triệu đồng, không bao gồm trả nợ gốc 11.632 triệu đồng./.

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.334.056**	**15.180.176**	**133,93%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**4.568.105**	**5.625.577**	**123,15%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC (*)**	**4.653.203**	**5.900.819**	**126,81%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.821.366**	**2.596.118**	**142,54%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.821.366	2.536.118	139,24%
1.1	Chi quốc phòng		2.312	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		291.222	
1.4	Chi khoa học và công nghệ		5.574	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		79.326	
1.6	Chi văn hóa thông tin		23.216	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi thể dục thể thao		57.289	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		328.457	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.660.019	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		36.164	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		52.539	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất		60.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên (*)**	**2.727.611**	**3.199.343**	**117,29%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	639.128	572.995	89,65%
2	Chi khoa học và công nghệ	27.634	9.063	32,80%
3	Chi quốc phòng	171.980	203.181	118,14%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	33.983	55.281	162,67%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	723.864	1.362.687	188,25%
6	Chi văn hóa thông tin	31.021	27.540	88,78%
7	Chi phát thanh, truyền hình	17.411	17.401	99,94%
8	Chi thể dục thể thao	8.497	7.297	85,88%
9	Chi bảo vệ môi trường	22.690	32.244	142,11%
10	Chi các hoạt động kinh tế	373.280	424.432	113,70%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	380.799	415.787	109,19%
12	Chi bảo đảm xã hội	85.295	66.491	77,95%
13	Chi thường xuyên khác	212.029	4.944	2,33%
III	**Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**100,00%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**92.726**	**92.726**	**100,00%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
VIII	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**10.500**	**11.632**	**110,78%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**3.648.953**	
E	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**2.112.748**		**0,00%**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**4.827**	

Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**11.137.200**	**6.765.951**	**4.371.249**	**16.182.355**	**9.549.772**	**6.632.583**	**145,30%**	**141,14%**	**151,73%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**9.024.452**	**4.653.203**	**4.371.249**	**11.844.233**	**5.856.741**	**5.987.492**	**131,25%**	**125,86%**	**136,97%**
I	Chi đầu tư phát triển	2.226.086	1.821.366	404.720	3.944.686	2.571.418	1.373.268	177,20%	141,18%	339,31%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.226.086	1.821.366	404.720	3.884.686	2.511.418	1.373.268	174,51%	137,89%	339,31%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
	- Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chi theo nguồn vốn									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất				60.000	60.000				
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**	**6.608.626**	**2.727.611**	**3.881.015**	**7.886.915**	**3.272.691**	**4.614.224**	**119,34%**	**119,98%**	**118,89%**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.894.713	639.128	2.255.585	2.992.828	572.995	2.419.833	103,39%	89,65%	107,28%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.803	27.634		9.436	9.063	373	53,00%	32,80%	
III	**Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**			**11.632**	**11.632**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**		**100,00%**	**100,00%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**178.240**	**92.726**	**85.514**	**0**					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**	**0**		**0**					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VIII	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**10.500**	**10.500**							
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.112.748**	**2.112.748**		**380.996**	**44.078**	**336.918**	**18,03%**	**2,09%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**381.528**	**381.528**		**380.996**	**44.078**	**336.918**	**99,86%**	**11,55%**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.731.220**	**1.731.220**							
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**			**3.957.126**	**3.648.953**	**308.173**			

Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG: Tổng số	Chi chương trình MTQG: Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG: Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG: Tổng số	Chi chương trình MTQG: Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG: Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG: Tổng số	Chi chương trình MTQG: Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG: Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	**9.221.308**	**1.821.366**	**7.295.716**	**10.500**	**1.000**	**92.726**	-	-	-	-	**15.076.439**	**2.499.786**	**8.882.618**	-	**1.000**	-	**44.078**	**24.700**	**19.378**	**3.648.953**	**163,50**	**137,25**	**121,75**	-	**100,00**	-				
I	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	**1.821.366**	**1.821.366**					-		-		2.499.789	2.499.789					-				137,25	137,25								
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	**2.727.611**	-	**2.727.611**	-	-		-	-	-	-	3.301.119		3.257.841	-	-	-	44.078	24.700	19.378		121,83		119,41							
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12.819		12.819				-				14.449		14.449				-				112,72		112,72							
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	28.448		28.448				-				29.301	45	29.256				-				103,00		102,84							
2.1	*Sửa chữa trụ sở làm việc tạm Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng*												7																		
2.2	*Cải tạo, xây dựng mới dãy nhà trệt thuộc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng*												7																		
2.3	*Đường vào từ cổng chính đến trụ sở làm việc và bãi đậu xe 04 bánh thuộc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng*												2																		
2.4	*Sửa chữa trụ sở Tiếp công dân tỉnh Sóc Trăng*												14																		
2.5	*Trồng cây xanh trong khuôn viên Trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng*												15																		
3	Ban tiếp công dân	2.373		2.373				-				2.012		2.012				-				84,79		84,79							
4	Sở Nội Vụ	37.245		37.245				-				37.406		37.406				-				100,43		100,43							
5	Sở Tài chính	11.271		11.271				-				12.015		12.015				-				106,60		106,60							
6	Sở Kế hoạch và Đầu Tư	7.103		7.103				-				10.459	618	9.841				-				147,25		138,55							
6.1	*Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*											*618*	*618*																		
7	Trung tâm xúc tiến Đầu tư & hỗ trợ doanh nghiệp	5.936		5.936				-				5.342		5.342				-				90,00		90,00							
8	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	247.783		247.783				-				524.406	219.257	277.139				28.010	24.700	3.310		211,64		111,85							
8.1	*Cảng cá Trần Đề (Nâng cấp MR)_(Cảng cá Tr.Đề GĐ II)*											*33.918*	*33.918*																		
8.2	*ĐTXD cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu Cù Lao Dung*											*75.682*	*75.682*																		
8.3	*Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu Cù Lao Dung (Dự án ICRSL)*											*105.204*	*105.204*																		
8.4	*Dự án xây dựng hạ tầng, bố trí ổn định dân cư - di dời dân cấp bách khẩn vùng sạt lở tại xã Thới An Hội, xã An Mỹ và thị trấn An Lạc Thôn - huyện Kế Sách*											*4.450*	*4.450*																		
8.5	*Xây dựng mô hình cấp nước uống cho trường học, trạm y tế tại các xã đảo tỉnh ST*											*24.700*	-						*24.700*												
9	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.051		6.051				-				8.345		4.017				4.328		4.328		137,91		66,39							
10	Sở Giao thông vận tải	74.372		74.372				-				164.523	27.481	137.042				-				221,22		184,27							
10.1	*Nâng cấp đường Trần Hưng Đạo (Phú Lợi - Trà Tim)*												27.481																		
11	Sở Xây dựng	6.993		6.993								32.463	20.104	12.359				-				464,22		176,73							
11.1	*Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng*												*20.104*																		
12	Sở Lao động Thương binh và xã hội	26.490		26.490				-				34.688		32.880				1.808		1.808		130,95		124,12							
13	Chi cục phòng chống tệ nạn	2.030		2.030				-				2.993		2.993				-				147,44		147,44							
14	Cơ sở cai nghiện ma túy	13.225		13.225				-				14.584		14.584				-				110,28		110,28							
15	Trung tâm bảo trợ xã hội	6.443		6.443				-				6.690		6.690				-				103,83		103,83							
16	Trung tâm dịch vụ việc làm	1.569		1.569				-				1.719		1.719				-				109,56		109,56							
17	Sở Giáo dục - Đào tạo	415.710		415.710				-				430.901	11.425	419.465				11		11		103,65		100,90							
17.1	*Dự án chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2*												*3.193*																		
17.2	*Dự án Phát triển GD THPT (giai đoạn 2)*												*17*																		
17.3	*Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2*												*117*																		
17.4	*Dự án chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2*												*8.096*																		
18	Trường dạy trẻ khuyết tật	6.500		6.500				-				6.203		6.203				-				95,43		95,43							
19	Trường Trung học dân tộc Nội trú Huỳnh Cương	10.572		10.572				-				20.838		20.659				179		179		197,11		195,41							
20	Sở Y tế	311.664		311.664				-				271.290	814	269.993				483		483		87,05		86,63							
20.1	*Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn*												*814*																		
21	Sở Khoa học và Công nghệ	19.530		19.530				-				17.823	5.574	12.249				-				91,26		62,72							
21.1	Nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng											5.574	5.574																		
22	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.737		1.737				-				1.760		1.760				-				101,32		101,32							
23	Sở Tư pháp	10.893		10.893				-				16.530	1	16.529				-				151,75		151,74							
24	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.290		3.290				-				2.992		2.992				-				90,94		90,94							
25	Sở Công Thương	6.608		6.608				-				12.070		12.070				-				182,66		182,66							
26	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	800		800				-				1.577		1.577				-				197,13		197,13							
27	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	4.151		4.151				-				2.809		2.809				-				67,67		67,67							
28	Ban dân tộc	8.500		8.500				-				10.525		8.011				2.514		2.514		123,82		94,25							
29	Thanh tra tỉnh	6.582		6.582				-				10.225		10.225				-				155,35		155,35							
30	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.213		54.213				-				38.112	7.617	30.495				-				70,30		56,25							
30.1	*Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn năm 2008 - 2010, định hướng đến năm 2015, tỉnh Sóc Trăng*											*7.617*	*7.617*																		
31	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	95.859		95.859				-				79.774	75	76.740				2.959		2.959		83,22		80,06							
31.1	*Trùng tu, khôi phục hiện trạng Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng*											*24*	*24*																		
31.2	*Sửa chữa Trưng bày Bảo tàng, tỉnh Sóc Trăng*											*51*	*51*																		
32	Sở Thông tin và Truyền thông	18.058		18.058				-				41.613	6.724	31.303				3.586		3.586		230,44		173,35							
32.1	*Dự án Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng*											*6.724*	*6.724*																		
33	Trung tâm công nghệ thông tin và Truyền thông	1.237		1.237				-				2.353		2.353				-				190,22		190,22							
34	Đài phát thanh truyền hình	17.411		17.411				-				5.936		5.936				-				34,09		34,09							

STT	Tên đơn vị	Dự toán: Tổng số	Dự toán: Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán: Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán: Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Dự toán: Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự toán: Chi dự phòng ngân sách	Dự toán: Chi chương trình MTQG: Tổng số	Dự toán: Chi chương trình MTQG: Chi đầu tư phát triển	Dự toán: Chi chương trình MTQG: Chi thường xuyên	Dự toán: Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Quyết toán: Tổng số	Quyết toán: Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Quyết toán: Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Quyết toán: Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Quyết toán: Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Quyết toán: Chi dự phòng ngân sách	Quyết toán: Chi chương trình MTQG: Tổng số	Quyết toán: Chi chương trình MTQG: Chi đầu tư phát triển	Quyết toán: Chi chương trình MTQG: Chi thường xuyên	Quyết toán: Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tỷ lệ %: Tổng số	Tỷ lệ %: Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Tỷ lệ %: Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tỷ lệ %: Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Tỷ lệ %: Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tỷ lệ %: Chi dự phòng ngân sách	Tỷ lệ %: Chi chương trình MTQG: Tổng số	Tỷ lệ %: Chi chương trình MTQG: Chi đầu tư phát triển	Tỷ lệ %: Chi chương trình MTQG: Chi thường xuyên	Tỷ lệ %: Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
35	Ban quản lý các khu công nghiệp	3.470		3.470				-				28.117	24.437	3.680				-				810,29		106,05							
35.1	Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng											1.104	1.104																		
35.2	Xây dựng Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Trần Đề (giai đoạn 1) CS 4.500 m3/ngày/đêm											21.741	21.741																		
35.3	Khu tái định cư khu công nghiệp Trần Đề											-	-																		
35.4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng											27	27																		
35.5	Khu tái định cư khu công nghiệp Trần Đề											38	38																		
35.6	Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng											1.527	1.527																		
36	Trường Chính trị	6.329		6.329				-				12.303		12.303				-				194,39		194,39							
37	Trường Cao đẳng nghề	15.830		15.830				-				21.828		21.828				-				137,89		137,89							
38	Trường cao đẳng cộng đồng	27.734		27.734				-				24.636		24.636				-				88,83		88,83							
39	Trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ	4.989		4.989				-				7.602		7.602				-				152,38		152,38							
40	Văn phòng Tỉnh ủy	116.755		116.755				-				228.844	5.597	223.247				-				196,00		191,21							
40.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2020												5.597																		
41	Ủy ban MT trận tổ quốc Tỉnh Sóc Trăng	7.461		7.461				-				8.763		8.763				-				117,45		117,45							
42	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	641		641				-				757		757				-				118,10		118,10							
43	Câu lạc bộ Hưu trí	606		606				-				602		602				-				99,34		99,34							
44	Hội Cựu chiến binh	2.277		2.277				-				2.587		2.587				-				113,61		113,61							
45	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.218		4.218				-				4.540		4.340				200		200		107,63		102,89							
46	Hội nông dân	4.307		4.307				-				5.208		5.208				-				120,92		120,92							
47	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	494		494				-				962		962				-				194,74		194,74							
48	BCH Đoàn Thanh niên Hồ Chí Minh	5.134		5.134				-				7.422		7.422				-				144,57		144,57							
49	Nhà thiếu nhi tỉnh	1.453		1.453								950		950								65,38		65,38							
50	Hội Cựu Thanh niên xung phong	715		715				-				694		694				-				97,06		97,06							
51	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	505		505				-				500		500				-				99,01		99,01							
52	Hội chữ thập đỏ	3.230		3.230				-				2.934		2.934				-				90,84		90,84							
53	Hội Luật gia	646		646				-				686		686				-				106,19		106,19							
54	Hội Văn học nghệ thuật	1.013		1.013				-				2.188		2.188				-				215,99		215,99							
55	Hội người mù	1.088		1.088				-				941		941				-				86,49		86,49							
56	Hội Đông y	427		427				-				347		347				-				81,26		81,26							
57	Liên minh Hợp tác xã	2.635		2.635				-				2.369		2.369				-				89,91		89,91							
58	Hội Khuyến học	949		949				-				886		886				-				93,36		93,36							
59	Hội nạn nhân chất độc Dacam	575		575				-				635		635				-				110,43		110,43							
60	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.946		2.946				-				1.234		1.234				-				41,89		41,89							
61	Hội Hữu nghị nhân dân các nước	730		730				-				729		729				-				99,86		99,86							
62	Hội Nhà báo	961		961				-				1.446		1.446				-				150,47		150,47							
63	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	160.627		160.627				-				196.101	708	195.393				-				122,08		121,64							
63.1	*Nhà ở học viên Trường Quân sự địa phương (dãy 2)*												*171*																		
63.2	*Trường Quân sự tỉnh Sóc Trăng-Bộ CHQS tỉnh ST*												*287*																		
63.3	*Cải tạo, sửa Nhà ăn khối cơ quan BCHQS tỉnh ST*												*108*																		
63.4	*Cải tạo Ban CHQS huyện Kế Sách*												*20*																		
63.5	*Cải tạo, nâng cấp các đơn vị thuộc Bộ CHQS tỉnh Sóc Trăng*												*121*																		
64	Công an tỉnh	33.486		33.486				-				55.531		55.531				-				165,83		165,83							
65	Bộ đội biên phòng	8.390		8.390				-				12.822	1.604	11.218				-				152,82		133,71							
65.1	*Cải tạo, nâng cấp Hải đội 2 – BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng*												*58*																		
65.2	*Trạm kiểm soát biên phòng Định An - BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng*												*72*																		
65.3	*Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Lai Hòa (650)-BCH BĐBP*												*1.474*																		
66	Chi khác	823.524		823.524				-				1.121.243		1.121.243				-				136,15		136,15							
67	Ban quản lý dự án 1	-										509.397	507.330	2.067																	
67.1	*Gia cố đoạn sạt lở bờ biển đặc biệt nguy hiểm từ cống số 2 đến cống số 4*												*37.032*																		
67.2	*Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm đoạn Sông Hậu, đoạn sông Saintard (thị trấn Đại Ngãi) và đoạn Rạch Mọp (xã Song Phụng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng*												*34.271*																		
67.3	*Khắc phục sạt lở bờ sông Rạch Vọp (đoạn qua khu vực chợ Cần Lố, xã Thới An Hội, huyện Kế Sách*												*322*																		
67.4	*Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh ST*												*9.389*																		
67.5	*Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng*												*70*																		
67.6	*Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng*												*12.144*																		
67.7	*Đường từ Ngã Ba Chín Dũ đến Quốc lộ Nam Sông Hậu*												*17*																		
67.8	*Dự án Cống Mục Đình Chi*												*46*																		
67.9	*Nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách*												*6.281*																		
67.10	*HT thủy lợi tạo nguồn, trữ ngọt khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện (Ngã Năm, Thạnh Trị, Mỹ Tú, Châu Thành), Sóc Trăng*												*10.583*																		
67.11	*Nâng cấp CSHT nuôi thủy sản TX Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng*												*8.437*																		
67.12	*7446231 - XD tuyến đê bao ngăn mặn và đường phục vụ ANQP, ứng cứu tàu thuyền vùng biển huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng*												*3.335*																		
67.13	*Dự án đầu tư tuyến đường trục phát triển kinh tế từ thành phố Sóc Trăng qua cầu Dù Tho đến vùng kinh tế trọng điểm ven – lúa tỉnh Sóc Trăng*												*4.591*																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
67.14	*Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng*												7.273																		
67.15	*NC đề kiên kết hợp XD hệ thống ngăn mặn tr cầu Mỹ Thanh 2 đến rạnh Bạc Liêu, tỉnh Sóc Trăng*												3.356																		
67.16	*XD hệ thống công ngăn mặn và kênh trục thuỷ lợi tạo nguồn, trữ ngọt các địa bàn xung yếu tỉnh Sóc Trăng*												11.300																		
67.17	*Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Sóc Trăng*												5.880																		
67.18	*Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng*												3.214																		
67.19	*Xây dựng Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Trần Đề (giai đoạn 1) CS 4.500 m3/ngày đêm*												16.645																		
67.20	*Khu tái định cư khu công nghiệp Trần Đề*												61																		
67.21	*Cải tạo, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng*												72																		
67.22	*Khu tái định cư khu công nghiệp Trần Đề*												45.255																		
67.23	*Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng*												44.504																		
67.24	*Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng*												133																		
67.25	*Cải tạo, nâng cấp Hải đội 2 - BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng*												480																		
67.26	*Trạm kiểm soát biên phòng Định An - BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng*												46																		
67.27	*Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Lai Hòa (630)- BCH BĐBP*												29.058																		
67.28	*Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng*												9.194																		
67.29	*Nhà làm việc tạm Trung đoàn 897*												58.907																		
67.30	*Nhà tạm Ban CHQS huyện Long Phú*												66.190																		
67.31	*Nhà làm việc tạm Ban CHQS huyện Trần Đề*												3.506																		
67.32	*Nhà tạm BCHQS huyện Châu Thành*												6.476																		
67.33	*Nhà ở học viên Trường Quân sự địa phương (đầy 2)*												670																		
67.34	*Trường Quân sự tỉnh Sóc Trăng-Bộ CHQS tỉnh ST*												6.229																		
67.35	*Cải tạo, nc Nhà ăn khối cơ quan BCHQS tỉnh ST*												2.225																		
67.36	*Cải tạo Ban CHQS huyện Kế Sách*												57.247																		
68	Ban quản lý dự án 2	-										1.090.441	1.090.441																		
68.1	Cống Bưng Cốc, huyện Thạnh Trị												100																		
68.2	Đường liên xã Thiện Mỹ - An hiệp												1.633																		
68.3	Đường trục PT hướng Đông của TPST(Đường vào Khu HC tỉnh ST)												1.751																		
68.4	Đường huyện 50, huyện Mỹ Xuyên, TST												235																		
68.5	Nạo vét, NC hệ thống các CT thuỷ lợi chống hạn mặn tỉnh ST												369																		
68.6	Mở rộng đường LHP (Đoạn từ cho Mùa Xuân đến Ngã ba Trem tuyến kéo)												315																		
68.7	Trụ sở Ban QLDA 2, tỉnh Sóc Trăng												64																		
68.8	Đường từ TT xã Hồ Đắc Kiện về phân trường Phú Lợi, h. Châu Thành, t. Sóc Trăng												24																		
68.9	HT thiết yếu PTNN các vùng sản xuất tập trung, chủ động PC hạn mặn trên địa bàn tỉnh ST												55.375																		
68.10	Cầu Cái Xe												4.235																		
68.11	NC đề biển kết hợp XD hệ thống ngăn mặn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến rạnh Bạc Liêu, tỉnh Sóc Trăng												9.084																		
68.12	XD hệ thống công ngăn mặn và kênh trục thuỷ lợi tạo nguồn, trữ ngọt các địa bàn xung yếu tỉnh Sóc Trăng												2.572																		
68.13	Đầu tư tuyến đường trục PTKT từ TPST qua cầu Dù Tho đến vùng kinh tế trọng điểm tỉnh - Hậu tỉnh Sóc Trăng												219.258																		
68.14	DT khẩn cấp các cầu yếu trên các tuyến Đường tỉnh(cầu Vàng Thom,Tân Hưng, Hương Khói)												46.298																		
68.15	DT CSHT kỹ thuật phục vụ DA Thiết chế của Công đoàn tại Khu dịch vụ và nhà ở công nhân khu Chi An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng												27.199																		
68.16	SLMB khu văn hoá tín ngưỡng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2												162																		
68.17	Đầu tư XD cảng Sóc Trăng, hiệu Hợp phần C2- dự án WB5												155																		
68.18	Gia cố đoạn sạt lở bờ biển đặc biệt nguy hiểm từ cống số 2 đến cống số 4												28.612																		
68.19	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm đoạn Sông Hậu, đoạn sông Saintéd (thị trấn Dơ Ngà) và đoạn Rạch Mợp (xã Song Phụng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												28.989																		
68.20	Khắc phục sạt lở bờ sông Rạch Vợp (đoạn qua khu vực cho Cầu Lộ, xã Thới an Hội, huyện Kế Sách												26.201																		
68.21	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh ST												7.277																		
68.22	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng												21.985																		
68.23	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												10.613																		
68.24	Đường từ Ngã Ba Chân Đê đến Quốc lộ Nam Sông Hậu												168																		
68.25	Dự án Cầu Mục Đinh Chi												1.681																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
68.26	Nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách												5.468																		
68.27	NC thuỷ lợi tạo nguồn, tưới ngọt khắc phục phèn, chống hạn mặn liên huyện (Ngã Năm, Thạnh Trị, Mỹ Tú, Châu Thành), Sóc Trăng												23.937																		
68.28	Nâng cấp CSHT nuôi thủy sản TX Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												15.439																		
68.29	XD tuyến đê bao ngăn mặn và chống phục vụ ANQP, ứng cứu tàu thuyền vùng biển huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng												119.065																		
68.30	Dự án đầu tư tuyến đường trung phát triển kinh tế từ thành phố Sóc Trăng qua cầu Dù Tho đến vùng kinh tế trọng điểm tỉnh – tỉnh Sóc Trăng												157.053																		
68.31	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												1.990																		
68.32	NC đê biển kết hợp XD hệ thống ngăn mặn từ cửa Mỹ Thanh 2 đến xã Lạc Hòa, tỉnh Sóc Trăng												189.648																		
68.33	TP00387 - XD hệ thống công ngăn mặn và kênh trục thủy lợi tạo nguồn, trữ ngọt các địa bàn xung yếu tỉnh Sóc Trăng												83.503																		
70	Ban Quản lý Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững)											1.931	1.931																		
71	Ban QL Dự án "Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT)" tỉnh Sóc Trăng (Dự án "Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT)" tỉnh Sóc Trăng											41.521	41.521																		
72	Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp tỉnh Sóc Trăng											49.202	48.202																		
72.1	Thí điểm trồng mới, phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc địa bàn ven biển tỉnh Sóc Trăng												156																		
72.2	Gây bồi tạo bãi và trồng cây ngập mặn đê biển xã Vĩnh Tân – Vĩnh Phước, huyện Vĩnh Châu (nay là thị xã Vĩnh Châu)												144																		
72.3	Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn chống xói lở bảo vệ đê biển xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu (nay là thị xã Vĩnh Châu)												146																		
72.4	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2011 – 2020												2.050																		
72.5	Trồng rừng phòng hộ BV đê sông đê biển gđ 2016-2020, ST												31																		
72.6	Thí điểm trồng mới, phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc địa bàn ven biển tỉnh Sóc Trăng												308																		
72.7	Gây bồi tạo bãi và trồng cây ngập mặn đê biển xã Vĩnh Tân – Vĩnh Phước, huyện Vĩnh Châu (nay là thị xã Vĩnh Châu)												470																		
72.8	Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn chống xói lở bảo vệ đê biển xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu (nay là thị xã Vĩnh Châu)												40																		
72.9	Trồng rừng phòng hộ BV đê sông, đê biển gđ 2016-2020, ST												45.842																		
73	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng											42.962	42.962																		
73.1	*DA XD hệ thống xử lý nước thải tỉnh ST giai đoạn 2*												33.031																		
73.2	*DA XD hệ thống xử lý nước thải tỉnh ST giai đoạn 2*												9.931																		
74	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng											19.444	19.444																		
74.1	*Cải tạo, NC Đường vào khu dân cư Đang Kiều Hàng xã Hòa Mỹ, huyện Kế Sách*												15.611																		
74.2	*Hàng rào, XD nhà văn hóa Ấp Thành và mở rộng đường vào hướng đồng H.KS*												3.833																		
75	Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng											44.605	44.605																		
75.1	*Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Nhơn Mỹ*												17.111																		
75.2	*Đường trung tâm xã Long Hòa (Đường huyện 72.75)*												27.494																		
76	Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng											46.554	46.554																		
76.1	*Trung tâm Văn hóa – Thể thao thị xã Ngã Năm*												26.921																		
76.2	*Đường trung tâm xã Long Bình (Đường huyện 72.73)*												19.633																		
77	Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng											29.817	29.817																		
77.1	*Đường nối từ Đường tỉnh 935 đến Đường tỉnh 935C, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng*												29.700																		
77.2	*Đường tiếp xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng*												117																		
78	Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng											42.610	42.610																		
78.1	*Đường tắt trung tâm xã Mỹ Tú (Đường huyện 86)*												25.205																		
78.2	*Hàng rào Đường Liên xã Phú Mỹ-Mỹ Thuận huyện Mỹ Tú (Đường huyện 83)*												17.405																		
79	Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng											60.336	60.336																		
79.1	*Cầu huyện 51, huyện Mỹ Xuyên*												833																		
79.2	*Nâng cấp nhà Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện Mỹ Xuyên*												25.947																		
79.3	*Hàng rào CSHT vùng nuôi tôm thâm canh huyện Mỹ Xuyên*												24.959																		
79.4	*Đường liên xã Ngọc Tố – Ngọc Đông (Đường huyện 51, 53), huyện Mỹ Xuyên*												10.015																		
80	Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng											50.746	50.746																		
80.1	*Đường Tắc Kênh Tư Sên vùng Bắc Đê*												50.714																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
B0.2	*Đường trục cải tạo và an ninh quốc phòng khu vực thị trấn Trần Đề*												*356*																		
B0.3	*Đầu tư XD Công trình Khu Hành chính huyện Trần Đề*												*176*																		
B1	Uỷ ban nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng											46.529	46.529																		
B1.1	*XD CSHT chống ngập úng phục vụ Đề án tái cơ cấu SX vùng trồng khu vực phía Bắc H Thạnh Trị*												*19.651*																		
B1.2	*Đường ô tô liên xã Vĩnh Thành-Thạnh Tân-Lâm Tân*												*18.878*																		
B1.3	*XD CSHT chống ngập úng phục vụ Đề án tái cơ cấu SX vùng trồng khu vực phía Bắc H Thạnh Trị*												*8.000*																		
B2	Uỷ ban nhân dân huyện Vĩnh Châu , tỉnh Sóc Trăng											75.742	75.742																		
B2.1	*Đường giao thông đến trung tâm xã Hòa Đông, thị xã Vĩnh Châu (Đường huyện 41), tỉnh Sóc Trăng*												*31.951*																		
B2.2	*Đường huyện 42, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng*												*18.867*																		
B2.3	*Di biến ấp cầu MQ Thanh 2 dọc rạch Bạc Liêu (đoạn từ cầu MQ Thanh 2 đến Trà Sết), thị xã Vĩnh Châu (giai đoạn 1)*												*24.924*																		
B3	Uỷ ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng											19.542	19.542																		
B3.1	*Đường giao thông đến TT xã Đại An 1*												*19.542*																		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**18.500**			**18.500**			-				-						-				-									
IV	**Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**				**1.000**		-				**1.000**				**1.000**		-				**100,00**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**92.724**					**92.724**	-				-						-				-									
VI	**Chi bổ sung cho ngân sách huyện**	**4.548.185**		**4.548.185**				-				**5.625.577**		**5.625.577**				-				**123,15**		**123,15**							
VII	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**	-						-				**3.648.953**						-			**3.648.953**										

Ghi chú: Chi đầu tư chưa bao gồm chi trích lập Quỹ phát triển đất số tiền 60 tỷ đồng, chi trả nợ lãi vay số tiền 11,632 tỷ đồng

Biểu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Trong đó			Trong đó			Trong đó				Tổng số	Trong đó			Trong đó			Trong đó					Trong đó			Trong đó			Trong đó		
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=14/3	26=15/4	27=16/5	28=17/6	29=18/7	30=19/8	31=20/9	32=21/10	33=22/11
	Tổng số	**4.361.250**	**404.720**	**0**	**0**	**3.956.530**	**2.255.585**	**0**	**342.507**	**259.667**	**82.840**	**0**	**6.630.085**	**1.288.567**	**682.345**	**0**	**4.696.421**	**2.416.987**	**373**	**336.922**	**256.260**	**80.662**	**308.175**	**152%**	**318%**			**119%**	**107%**		**98%**	**99%**	**97%**	
1	Thành phố Sóc Trăng	522.143	117.772			404.371	178.404		562	433	129		671.293	153.526	61.160	0	468.561	199.309		534	407	127	48.672	129%	130%			116%	112%		95%	94%	98%	
2	Thị xã Vĩnh Châu	441.240	35.737			405.503	242.730		37.976	30.406	7.570		701.643	110.666	64.863	0	531.345	267.873	88	39.916	32.873	7.043	19.716	159%	310%			131%	110%		105%	108%	93%	
3	Thị xã Ngã Năm	317.901	24.508			293.393	147.101		25.221	18.098	7.123		484.271	106.360	63.347	0	347.866	133.897	65	25.014	17.328	7.686	5.031	152%	434%			119%	91%		99%	96%	108%	
4	Huyện Châu Thành	331.693	23.747			307.946	180.594		17.366	11.137	6.229		505.764	102.339	60.340	0	364.330	195.336		16.917	11.032	5.885	22.178	152%	431%			118%	108%		97%	99%	94%	
5	Huyện Cù Lao Dung	269.879	20.740			249.139	140.824		37.013	29.737	7.276		458.969	95.698	54.118	0	275.560	140.359	50	36.418	29.250	7.168	51.293	170%	461%			111%	100%		98%	98%	99%	
6	Huyện Kế Sách	513.073	33.580			479.493	307.114		58.085	46.148	11.937		795.244	124.064	60.984	0	581.608	345.580		55.065	43.981	11.084	34.507	155%	369%			121%	113%		95%	95%	93%	
7	Huyện Long Phú	374.213	28.529			345.684	201.689		34.132	26.448	7.684		579.653	127.188	68.040	0	402.152	225.787	50	33.971	26.663	7.308	16.342	155%	446%			116%	112%		100%	101%	95%	
8	Huyện Mỹ Tú	387.773	26.392			361.381	222.412		29.314	20.272	9.042		589.022	112.919	61.292	0	428.831	235.804		27.879	19.083	8.796	19.393	152%	428%			119%	106%		95%	94%	97%	
9	Huyện Mỹ Xuyên	438.519	34.211			404.308	240.171		25.534	17.038	8.496		643.248	132.959	63.703	0	472.230	244.245	50	25.074	17.060	8.014	12.985	147%	389%			117%	102%		98%	100%	94%	
10	Huyện Thạnh Trị	349.503	25.254			324.249	174.013		36.960	27.620	9.340		542.138	104.947	60.417	0	381.940	194.101	20	35.386	26.156	9.230	19.865	155%	416%			118%	112%		96%	95%	99%	
11	Huyện Trần Đề	415.312	34.250			381.062	220.533		40.344	32.330	8.014		658.840	117.901	64.081	0	441.998	234.696	50	40.748	32.427	8.321	58.193	159%	344%			116%	106%		101%	100%	104%	

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng số	**5.625.577**	**3.565.706**	**2.059.872**	**0**	**2.059.872**	**666.395**	**1.050.970**	**342.507**	**5.625.577**	**3.565.706**	**2.059.872**	**0**	**2.059.872**	**666.395**	**1.050.970**	**342.507**	**100%**	**100%**	**100%**		**100%**	**100%**	**100%**	**100%**
1	Thành phố Sóc Trăng	220.248	118.843	101.405		101.405	57.965	42.878	562	220.248	118.843	101.405		101.405	57.965	42.878	562	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
2	Thị xã Vĩnh Châu	658.124	394.950	263.174		263.174	63.225	161.973	37.976	658.124	394.950	263.174		263.174	63.225	161.973	37.976	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
3	Thị xã Ngã Năm	418.608	277.911	140.697		140.697	56.725	58.751	25.221	418.608	277.911	140.697		140.697	56.725	58.751	25.221	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
4	Huyện Châu Thành	432.349	285.603	146.746		146.746	57.820	71.560	17.366	432.349	285.603	146.746		146.746	57.820	71.560	17.366	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
5	Huyện Cù Lao Dung	404.155	246.959	157.196		157.196	50.550	69.633	37.013	404.155	246.959	157.196		157.196	50.550	69.633	37.013	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
6	Huyện Kế Sách	764.365	472.123	292.242		292.242	59.050	175.107	58.085	764.365	472.123	292.242		292.242	59.050	175.107	58.085	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
7	Huyện Long Phú	510.640	333.669	176.971		176.971	55.000	87.839	34.132	510.640	333.669	176.971		176.971	55.000	87.839	34.132	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
8	Huyện Mỹ Tú	543.341	358.933	184.408		184.408	63.795	91.299	29.314	543.341	358.933	184.408		184.408	63.795	91.299	29.314	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
9	Huyện Mỹ Xuyên	602.464	388.004	214.460		214.460	70.225	118.701	25.534	602.464	388.004	214.460		214.460	70.225	118.701	25.534	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
10	Huyện Thạnh Trị	515.082	319.963	195.119		195.119	68.625	89.534	36.960	515.082	319.963	195.119		195.119	68.625	89.534	36.960	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
11	Huyện Trần Đề	556.201	368.747	187.454		187.454	63.415	83.695	40.344	556.201	368.747	187.454		187.454	63.415	83.695	40.344	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%

Biểu số 68/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chi ra		Tổng số	Chi ra						Tổng số	Chi ra		Tổng số	Chi ra						Tổng số	Chi ra		Tổng số	Chi ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	Tổng số	**392.320**	**285.710**	**106.610**	**392.321**	**285.710**	**285.710**	**0**	**106.611**	**106.611**	**0**	**380.996**	**280.959**	**100.037**	**380.996**	**280.959**	**280.959**	**0**	**100.037**	**100.037**	**0**	97%	98%	94%	97%	98%	98%		94%	94%	
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**49.814**	**26.043**	**23.771**	**49.814**	**26.043**	**26.043**	**0**	**23.771**	**23.771**	**0**	**44.078**	**24.700**	**19.378**	**44.078**	**24.700**	**24.700**	**0**	**19.378**	**19.378**	**0**	88%	95%	82%	88%	95%	95%		82%	82%	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8.251		8.251	8.251				8.251	8.251		4.441		4.441	4.441	0			4.441	4.441											
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	41.563	26.043	15.520	41.563	26.043	26.043	0	15.520	15.520		39.637	24.700	14.937	39.637	24.700	24.700		14.937	14.937		95%	95%	96%	89%	95%	95%		96%	96%	
II	**Ngân sách cấp huyện**	**342.507**	**259.667**	**82.840**	**342.507**	**259.667**	**259.667**	**0**	**82.840**	**82.840**	**0**	**336.918**	**256.259**	**80.659**	**336.918**	**256.259**	**256.259**	**0**	**80.659**	**80.659**	**0**	98%	99%	97%	98%	99%	99%		97%	97%	
1	Thành phố Sóc Trăng	562	433	129	562	433	433		129	129		534	407	127	534	407	407		127	127		95%	94%	98%	95%	94%	94%		98%	98%	
2	Thị xã Vĩnh Châu	37.976	30.406	7.570	37.976	30.406	30.406		7.570	7.570		39.916	32.873	7.043	39.916	32.873	32.873		7.043	7.043		105%	108%	93%	105%	108%	108%		93%	93%	
3	Thị xã Ngã Năm	25.221	18.098	7.123	25.221	18.098	18.098		7.123	7.123		25.013	17.328	7.685	25.013	17.328	17.328		7.685	7.685		99%	96%	108%	99%	96%	96%		108%	108%	
4	Huyện Châu Thành	17.366	11.137	6.229	17.366	11.137	11.137		6.229	6.229		16.916	11.032	5.884	16.916	11.032	11.032		5.884	5.884		97%	99%	94%	97%	99%	99%		94%	94%	
5	Huyện Cù Lao Dung	37.013	29.737	7.276	37.013	29.737	29.737		7.276	7.276		36.418	29.250	7.168	36.418	29.250	29.250		7.168	7.168		98%	98%	99%	98%	98%	98%		99%	99%	
6	Huyện Kế Sách	58.085	46.148	11.937	58.085	46.148	46.148		11.937	11.937		55.065	43.981	11.084	55.065	43.981	43.981		11.084	11.084		95%	95%	93%	95%	95%	95%		93%	93%	
7	Huyện Long Phú	34.132	26.448	7.684	34.132	26.448	26.448		7.684	7.684		33.971	26.663	7.308	33.971	26.663	26.663		7.308	7.308		100%	101%	95%	100%	101%	101%		95%	95%	
8	Huyện Mỹ Tú	29.314	20.272	9.042	29.314	20.272	20.272		9.042	9.042		27.878	19.082	8.796	27.878	19.082	19.082		8.796	8.796		95%	94%	97%	95%	94%	94%		97%	97%	
9	Huyện Mỹ Xuyên	25.534	17.038	8.496	25.534	17.038	17.038		8.496	8.496		25.074	17.060	8.014	25.074	17.060	17.060		8.014	8.014		98%	100%	94%	98%	100%	100%		94%	94%	
10	Huyện Thạnh Trị	36.960	27.620	9.340	36.960	27.620	27.620		9.340	9.340		35.386	26.156	9.230	35.386	26.156	26.156		9.230	9.230		96%	95%	99%	96%	95%	95%		99%	99%	
11	Huyện Trần Đề	40.344	32.330	8.014	40.344	32.330	32.330		8.014	8.014		40.747	32.427	8.320	40.747	32.427	32.427		8.320	8.320		101%	100%	104%	101%	100%	100%		104%	104%	

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2020
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**757.745**	**714.625**	**94,31**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	64.379	63.063	97,96
-	*Sự nghiệp giáo dục*	*52.540*	*52.078*	*99,12*
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*	*11.839*	*10.985*	*92,79*
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.861	1.569	84,31
3	Sự nghiệp y tế	*431.983*	*398.438*	*92,23%*
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5.718	5.646	98,74
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	42.532	36.304	85,36
6	Sự nghiệp kinh tế	149.213	149.735	100,35
7	Sự nghiệp môi trường	62.059	59.870	96,47